Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Môn học: Kế toán ngân hàng 2 (ACCO2520T)

Lớp: NH11C1

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1100500006	Nguyễn Thị Trường	**An**	7.0	7.0	4.0		**5.5**	
2	1100500007	Trương Trần Thúy	**An**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
3	1100500020	Trần Nguyễn Vân	**Anh**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
4	1100500037	Nguyễn Duy	**Cường**	7.0	6.0	3.0	1.0	**4.7**	
5	1100500038	Trần Quốc	**Cường**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
6	1100500039	Trần Thái	**Dân**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
7	1100500045	Nguyễn Phương	**Dung**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
8	1100500046	Phạm Thị Tuyết	**Dung**	6.0	7.0	4.0		**5.4**	
9	1100500047	Nguyễn Minh	**Dũng**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
10	1100500050	Lê Thị Kiều	**Duyên**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
11	1000500064	Nguyễn Thị Huỳnh	**Duyên**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
12	1100500067	Lê Thị Hương	**Giang**	5.0	5.0	0.0	0.0	**2.5**	
13	1100500076	Nguyễn Dương	**Hà**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
14	1100500077	Trần Cao Thị Ngọc	**Hà**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	
15	1100500079	Trần Thị Thanh	**Hà**	5.0	5.0	1.0	0.0	**3.0**	
16	1100500091	Lâm Văn	**Hiệp**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
17	1100500092	Nguyễn Khánh	**Hiệp**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
18	1100500095	Lai Trung	**Hiếu**	7.0	7.0	4.0		**5.5**	
19	1000500122	Trần Việt	**Hòa**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
20	1100500104	Đoàn Cẩm Thanh	**Hoàng**	7.0	6.0	2.0	5.0	**5.7**	
21	1100500115	Trần Chí	**Hùng**	5.0	6.0	1.0	0.0	**3.4**	
22	1100500123	Trần Ngọc	**Huyên**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
23	1100500129	Trần Thị Kim	**Khánh**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
24	1100500130	Huỳnh Ngọc Minh	**Khoa**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
25	1100500131	Nguyễn Trọng	**Khôi**	7.0	7.0	6.0		**6.5**	
26	1100500133	Cao Bảnh	**Khương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
27	1100500147	Phạm Thị Bé	**Liên**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
28	1100500148	Võ Thị	**Liến**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
29	1100500158	Võ Thị Thảo	**Linh**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
30	1100500167	Nguyễn Thanh	**Luân**	6.0	6.0	3.0	3.0	**4.5**	
31	1100500179	Nguyễn Thị Tiểu	**My**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
32	1100500187	Nguyễn Quỳnh Kim	**Ngân**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
33	1100500190	Trần Thị Kim	**Ngân**	6.0	6.0	2.0	3.0	**4.5**	
34	1100500193	Lê Bùi Trâm	**Ngọc**	6.0	6.0	7.0		**6.5**	
35	1100500200	Trần Thị Kim	**Ngọc**	6.0	7.0	4.0		**5.4**	
36	1100500208	Trần Thị Trang	**Nhã**	6.0	6.0	3.0	2.0	**4.5**	
37	1100500214	Huỳnh Thảo	**Nhi**	6.0	7.0	3.0	3.0	**4.9**	
38	1100500219	Đỗ Hồng	**Nhung**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
39	1000500271	Tống Minh	**Nhựt**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
40	1100500224	Nguyễn Thị	**Nở**	6.0	8.0	6.0		**6.7**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kế toán ngân hàng 2 (ACCO2520T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1100500230	Đàm Văn	**Phong**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
42	1100500232	Nguyễn Thanh	**Phong**	5.0	6.0	3.0	4.0	**4.9**	
43	1100500234	Dương Văn	**Phú**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
44	1100500236	Võ Hữu	**Phú**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	
45	1100500238	Hương Phạm Các	**Phụng**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
46	1100500245	Lê Duy	**Phương**	6.0	6.0	0.0	5.0	**5.5**	
47	1100500246	Lê Thị Hồng	**Phương**	7.0	6.0	3.0	3.0	**4.7**	
48	1100500250	Nguyễn Thị Trúc	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
49	1100500251	Nguyễn Tô Thanh	**Phương**	6.0	6.0	3.0	5.0	**5.5**	
50	1100500256	Nguyễn Thị Minh	**Phượng**	6.0	6.0	3.0	4.0	**5.0**	
51	1100500259	Trần Nhật	**Quang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
52	1100500263	Lê Nguyễn Tố	**Quyên**	6.0	6.0	2.0	3.0	**4.5**	
53	1100500273	Lâm Ngọc Bằng	**Sơn**	6.0	6.0	1.0	1.0	**3.5**	
54	1100500274	Lê Thanh	**Sơn**	7.0	7.0	4.0		**5.5**	
55	1100500277	Nguyễn Thị Hồng	**Sương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
56	1100500281	Nguyễn Thị Minh	**Tâm**	6.0	7.0	3.0	5.0	**5.9**	
57	1000500610	Nguyễn Trương Bích	**Tâm**	6.0	6.0	7.0		**6.5**	
58	1100500291	Lưu Tú	**Thanh**	7.0	6.0	7.0		**6.7**	
59	1100500298	Diệp Thị Thạch	**Thảo**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
60	1100500300	Huỳnh Thanh	**Thảo**	7.0	6.0	2.0	0.0	**4.2**	
61	1100500301	Lê Bích	**Thảo**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
62	1100500302	Mai Thị Thanh	**Thảo**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
63	1100500307	Trần Thị	**Thảo**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
64	1100500285	Lê Thị	**Thắm**	7.0	7.0	6.0		**6.5**	
65	1100500288	Nguyễn Quốc	**Thắng**	9.0	9.0	8.0		**8.5**	
66	1100500309	Lê Thị	**Thật**	6.0	8.0	5.0		**6.2**	
67	1100500310	Phan Thị Như	**Thật**	6.0	6.0	0.0	0.0	**3.0**	
68	1100500315	Phan Duy	**Thịnh**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
69	1100500317	Bùi Thị Mộng	**Thu**	7.0	6.0	3.0	5.0	**5.7**	
70	1100500325	Lê Ngọc	**Thùy**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
71	1100500324	Trần Thị Thu	**Thúy**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
72	1100500318	Nguyễn Ngọc Thanh	**Thư**	6.0	6.0	0.0	0.0	**3.0**	
73	1100500335	Mai Thủy	**Tiên**	7.0	7.0	1.0	4.0	**5.5**	
74	1100500342	Võ Nguyễn Tiến	**Toàn**	6.0	7.0	4.0		**5.4**	
75	1100500354	Lê Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
76	1100500360	Thân Nguyễn Thùy	**Trang**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
77	1100500344	Hồ Thị Như	**Trâm**	7.0	6.0	2.0	3.0	**4.7**	
78	1100500351	Trần Thị Bảo	**Trân**	9.0	9.0	7.0		**8.0**	
79	1100500363	Trịnh Minh	**Trí**	7.0	6.0	2.0	4.0	**5.2**	
80	1100500364	Trương Tấn	**Trí**	6.0	6.0	2.0	5.0	**5.5**	
81	1100500367	Lê Thị Tuyết	**Trinh**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
82	1100500371	Nguyễn Thị Lan	**Trinh**	6.0	6.0	0.0	0.0	**3.0**	
83	1100500373	Huỳnh Phương	**Trúc**	6.0	6.0	7.0		**6.5**	
84	1100500377	Lê Trần Hoàng	**Trung**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kế toán ngân hàng 2 (ACCO2520T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1100500389	Phan Minh	**Tuấn**	7.0	7.0	0.0	0.0	**3.5**	
86	1100500393	Nguyễn Thị Thanh	**Tuyền**	6.0	6.0	0.0		**3.0**	
87	1100500394	Phạm Thị	**Tuyền**	6.0	8.0	5.0		**6.2**	
88	1100500400	Nguyễn Hoàng Tú	**Uyên**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
89	1100500402	Hoàng Thị	**Vân**	6.0	8.0	4.0		**5.7**	
90	1100500405	Phan Ngọc	**Vân**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
91	1100500408	Dương Trần Tường	**Vi**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
92	1100500410	Đặng Quang	**Vinh**	6.0	8.0	5.0		**6.2**	
93	1100500426	Nguyễn Thúy	**Vy**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
94	1100500429	Trần Thị Hoàng	**Xuân**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	

In Ngày 25/09/13

Tp. HCM, Ngày 25 tháng 09 năm 2013
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Môn học: Thẩm định dự án đầu tư (BADM2225T)

Lớp: NH11C1

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1100500006	Nguyễn Thị Trường	**An**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
2	1100500007	Trương Trần Thúy	**An**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
3	1100500020	Trần Nguyễn Vân	**Anh**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
4	1000500016	Hồ Dương Cẩm	**ánh**	0.0	6.0	0.0	0.0	**2.0**	
5	1100500037	Nguyễn Duy	**Cường**	8.0	4.0	3.0	0.0	**4.2**	
6	1100500038	Trần Quốc	**Cường**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
7	1100500039	Trần Thái	**Dân**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
8	1100500045	Nguyễn Phương	**Dung**	10.0	6.0	4.0		**5.7**	
9	1100500046	Phạm Thị Tuyết	**Dung**	8.0	9.0	5.0		**6.9**	
10	1100500047	Nguyễn Minh	**Dũng**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
11	1100500050	Lê Thị Kiều	**Duyên**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
12	1100500067	Lê Thị Hương	**Giang**	5.0	0.0	0.0	0.0	**0.9**	
13	1100500076	Nguyễn Dương	**Hà**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
14	1100500077	Trần Cao Thị Ngọc	**Hà**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
15	1100500079	Trần Thị Thanh	**Hà**	8.0	7.0	2.0	0.0	**4.7**	
16	1100500091	Lâm Văn	**Hiệp**	5.0	10.0	0.0		**4.2**	
17	1100500092	Nguyễn Khánh	**Hiệp**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
18	1100500095	Lai Trung	**Hiếu**	10.0	6.0	1.0	8.0	**7.7**	
19	1100500104	Đoàn Cẩm Thanh	**Hoàng**	10.0	6.0	0.0	6.0	**6.7**	
20	1100500115	Trần Chí	**Hùng**	8.0	7.0	5.0		**6.2**	
21	1100500123	Trần Ngọc	**Huyên**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
22	1100500129	Trần Thị Kim	**Khánh**	8.0	10.0	3.0		**6.2**	
23	1100500130	Huỳnh Ngọc Minh	**Khoa**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
24	1100500131	Nguyễn Trọng	**Khôi**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
25	1100500133	Cao Bảnh	**Khương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
26	1100500147	Phạm Thị Bé	**Liên**	8.0	9.0	1.0	2.0	**5.4**	
27	1100500148	Võ Thị	**Liến**	8.0	9.0	4.0		**6.4**	
28	1100500158	Võ Thị Thảo	**Linh**	5.0	9.0	4.0		**5.9**	
29	1100500167	Nguyễn Thanh	**Luân**	5.0	8.0	5.0		**6.0**	
30	1100500179	Nguyễn Thị Tiểu	**My**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
31	1100500187	Nguyễn Quỳnh Kim	**Ngân**	8.0	10.0	7.0		**8.2**	
32	1100500190	Trần Thị Kim	**Ngân**	8.0	10.0	2.0		**5.7**	
33	1100500193	Lê Bùi Trâm	**Ngọc**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
34	1100500200	Trần Thị Kim	**Ngọc**	8.0	10.0	2.0		**5.7**	
35	1100500208	Trần Thị Trang	**Nhã**	8.0	6.0	3.0	6.0	**6.4**	
36	1100500214	Huỳnh Thảo	**Nhi**	10.0	5.0	2.0	5.0	**5.9**	
37	1100500219	Đỗ Hồng	**Nhung**	5.0	9.0	1.0	4.0	**5.9**	
38	1100500224	Nguyễn Thị	**Nở**	8.0	10.0	3.0		**6.2**	
39	1100500230	Đàm Văn	**Phong**	8.0	10.0	2.0		**5.7**	
40	1100500232	Nguyễn Thanh	**Phong**	10.0	10.0	1.0		**5.5**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Thẩm định dự án đầu tư (BADM2225T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1100500234	Dương Văn	**Phú**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
42	1100500236	Võ Hữu	**Phú**	8.0	10.0	5.0		**7.2**	
43	1100500238	Hương Phạm Các	**Phụng**	8.0	10.0	5.0		**7.2**	
44	1100500245	Lê Duy	**Phương**	8.0	10.0	1.0		**5.2**	
45	1100500246	Lê Thị Hồng	**Phương**	8.0	9.0	1.0	5.0	**6.9**	
46	1100500250	Nguyễn Thị Trúc	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
47	1100500251	Nguyễn Tô Thanh	**Phương**	5.0	10.0	3.0		**5.7**	
48	1100500256	Nguyễn Thị Minh	**Phượng**	5.0	10.0	5.0		**6.7**	
49	1100500259	Trần Nhật	**Quang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
50	1100500263	Lê Nguyễn Tố	**Quyên**	5.0	7.0	3.0	2.0	**4.7**	
51	1100500273	Lâm Ngọc Bằng	**Sơn**	8.0	6.0	3.0	3.0	**4.9**	
52	1100500274	Lê Thanh	**Sơn**	8.0	10.0	5.0		**7.2**	
53	1100500277	Nguyễn Thị Hồng	**Sương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
54	1100500281	Nguyễn Thị Minh	**Tâm**	10.0	5.0	4.0		**5.4**	
55	1100500291	Lưu Tú	**Thanh**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
56	1100500298	Diệp Thị Thạch	**Thảo**	0.0	7.0	0.0	0.0	**2.4**	
57	1100500300	Huỳnh Thanh	**Thảo**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
58	1100500301	Lê Bích	**Thảo**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
59	1100500302	Mai Thị Thanh	**Thảo**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
60	1100500307	Trần Thị	**Thảo**	8.0	9.0	1.0	0.0	**4.9**	
61	1100500285	Lê Thị	**Thắm**	6.0	9.0	7.0		**7.5**	
62	1100500288	Nguyễn Quốc	**Thắng**	8.0	10.0	10.0		**9.7**	
63	1100500309	Lê Thị	**Thật**	8.0	9.0	5.0		**6.9**	
64	1100500310	Phan Thị Như	**Thật**	9.0	6.0	0.0	0.0	**3.5**	
65	1100500315	Phan Duy	**Thịnh**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
66	1100500317	Bùi Thị Mộng	**Thu**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
67	1100500325	Lê Ngọc	**Thùy**	8.0	10.0	6.0		**7.7**	
68	1100500324	Trần Thị Thu	**Thúy**	8.0	9.0	4.0		**6.4**	
69	1100500318	Nguyễn Ngọc Thanh	**Thư**	5.0	9.0	5.0		**6.4**	
70	1100500335	Mai Thủy	**Tiên**	5.0	10.0	4.0		**6.2**	
71	1100500342	Võ Nguyễn Tiến	**Toàn**	8.0	4.0	4.0	5.0	**5.2**	
72	1100500354	Lê Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
73	1100500360	Thân Nguyễn Thùy	**Trang**	8.0	6.0	1.0	1.0	**3.9**	
74	1100500344	Hồ Thị Như	**Trâm**	8.0	10.0	5.0		**7.2**	
75	1100500351	Trần Thị Bảo	**Trân**	8.0	10.0	10.0		**9.7**	
76	1100500363	Trịnh Minh	**Trí**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
77	1100500364	Trương Tấn	**Trí**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
78	1100500367	Lê Thị Tuyết	**Trinh**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
79	1100500371	Nguyễn Thị Lan	**Trinh**	8.0	9.0	0.0	0.0	**4.4**	
80	1100500373	Huỳnh Phương	**Trúc**	8.0	9.0	10.0		**9.4**	
81	1100500377	Lê Trần Hoàng	**Trung**	5.0	8.0	5.0		**6.0**	
82	1100500389	Phan Minh	**Tuấn**	8.0	6.0	0.0	0.0	**3.4**	
83	1100500393	Nguyễn Thị Thanh	**Tuyền**	8.0	10.0	0.0		**4.7**	
84	1100500394	Phạm Thị	**Tuyền**	8.0	9.0	0.0	5.0	**6.9**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Thẩm định dự án đầu tư (BADM2225T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1100500400	Nguyễn Hoàng Tú	**Uyên**	8.0	10.0	3.0		**6.2**	
86	1100500402	Hoàng Thị	**Vân**	8.0	10.0	3.0		**6.2**	
87	1100500405	Phan Ngọc	**Vân**	3.0	5.0	2.0	4.0	**4.2**	
88	1100500408	Dương Trần Tường	**Vi**	5.0	7.0	3.0	6.0	**6.2**	
89	1100500410	Đặng Quang	**Vinh**	8.0	10.0	4.0		**6.7**	
90	1100500426	Nguyễn Thúy	**Vy**	5.0	7.0	3.0	4.0	**5.2**	
91	1100500429	Trần Thị Hoàng	**Xuân**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	

In Ngày 25/09/13

Tp. HCM, Ngày 25 tháng 09 năm 2013
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Môn học: Nghiệp vụ ngân quỹ (FINA2224T)

Lớp: NH11C1

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1100500006	Nguyễn Thị Trường	**An**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
2	1100500007	Trương Trần Thúy	**An**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
3	1100500020	Trần Nguyễn Vân	**Anh**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
4	1100500037	Nguyễn Duy	**Cường**	8.0	7.0	5.0		**6.2**	
5	1100500038	Trần Quốc	**Cường**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
6	1100500039	Trần Thái	**Dân**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
7	1100500045	Nguyễn Phương	**Dung**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
8	1100500046	Phạm Thị Tuyết	**Dung**	10.0	7.0	6.0		**7.0**	
9	1100500047	Nguyễn Minh	**Dũng**	4.0	0.0	0.0		**0.7**	
10	1100500050	Lê Thị Kiều	**Duyên**	10.0	7.0	8.0		**8.0**	
11	1100500067	Lê Thị Hương	**Giang**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
12	1100500076	Nguyễn Dương	**Hà**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
13	1100500077	Trần Cao Thị Ngọc	**Hà**	6.0	7.0	6.0		**6.4**	
14	1100500079	Trần Thị Thanh	**Hà**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
15	1100500091	Lâm Văn	**Hiệp**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
16	1100500092	Nguyễn Khánh	**Hiệp**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
17	1100500095	Lai Trung	**Hiếu**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
18	1100500104	Đoàn Cẩm Thanh	**Hoàng**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
19	1100500115	Trần Chí	**Hùng**	6.0	10.0	3.0		**5.9**	
20	1100500123	Trần Ngọc	**Huyên**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
21	1100500129	Trần Thị Kim	**Khánh**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
22	1100500130	Huỳnh Ngọc Minh	**Khoa**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
23	1100500131	Nguyễn Trọng	**Khôi**	10.0	9.0	6.0		**7.7**	
24	1100500133	Cao Bảnh	**Khương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
25	1100500147	Phạm Thị Bé	**Liên**	4.0	7.0	5.0		**5.5**	
26	1100500148	Võ Thị	**Liến**	10.0	9.0	6.0		**7.7**	
27	1100500158	Võ Thị Thảo	**Linh**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
28	1100500167	Nguyễn Thanh	**Luân**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
29	1100500179	Nguyễn Thị Tiểu	**My**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
30	1100500187	Nguyễn Quỳnh Kim	**Ngân**	10.0	10.0	8.0		**9.0**	
31	1100500190	Trần Thị Kim	**Ngân**	10.0	7.0	6.0		**7.0**	
32	1100500193	Lê Bùi Trâm	**Ngọc**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
33	1100500200	Trần Thị Kim	**Ngọc**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
34	1100500208	Trần Thị Trang	**Nhã**	10.0	7.0	7.0		**7.5**	
35	1100500214	Huỳnh Thảo	**Nhi**	10.0	7.0	6.0		**7.0**	
36	1100500219	Đỗ Hồng	**Nhung**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
37	1100500224	Nguyễn Thị	**Nở**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
38	1100500230	Đàm Văn	**Phong**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
39	1100500232	Nguyễn Thanh	**Phong**	8.0	6.0	7.0		**6.9**	
40	1100500234	Dương Văn	**Phú**	10.0	7.0	4.0		**6.0**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Nghiệp vụ ngân quỹ (FINA2224T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1100500236	Võ Hữu	**Phú**	10.0	7.0	7.0		**7.5**	
42	1100500238	Hương Phạm Các	**Phụng**	8.0	7.0	7.0		**7.2**	
43	1100500245	Lê Duy	**Phương**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
44	1100500246	Lê Thị Hồng	**Phương**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
45	1100500250	Nguyễn Thị Trúc	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
46	1100500251	Nguyễn Tô Thanh	**Phương**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
47	1100500256	Nguyễn Thị Minh	**Phượng**	8.0	7.0	3.0		**5.2**	
48	1100500259	Trần Nhật	**Quang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
49	1100500263	Lê Nguyễn Tố	**Quyên**	4.0	7.0	2.0	6.0	**6.0**	
50	1100500273	Lâm Ngọc Bằng	**Sơn**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
51	1100500274	Lê Thanh	**Sơn**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
52	1100500277	Nguyễn Thị Hồng	**Sương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
53	1100500281	Nguyễn Thị Minh	**Tâm**	8.0	7.0	5.0		**6.2**	
54	1100500291	Lưu Tú	**Thanh**	10.0	7.0	8.0		**8.0**	
55	1100500298	Diệp Thị Thạch	**Thảo**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
56	1100500300	Huỳnh Thanh	**Thảo**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
57	1100500301	Lê Bích	**Thảo**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
58	1100500302	Mai Thị Thanh	**Thảo**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
59	1100500307	Trần Thị	**Thảo**	8.0	10.0	7.0		**8.2**	
60	1100500285	Lê Thị	**Thắm**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
61	1100500288	Nguyễn Quốc	**Thắng**	10.0	8.0	9.0		**8.9**	
62	1100500309	Lê Thị	**Thật**	8.0	7.0	7.0		**7.2**	
63	1100500310	Phan Thị Như	**Thật**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
64	1100500315	Phan Duy	**Thịnh**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
65	1100500317	Bùi Thị Mộng	**Thu**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
66	1100500325	Lê Ngọc	**Thùy**	10.0	9.0	8.0		**8.7**	
67	1100500324	Trần Thị Thu	**Thúy**	10.0	7.0	7.0		**7.5**	
68	1100500318	Nguyễn Ngọc Thanh	**Thư**	6.0	0.0	4.0	0.0	**3.0**	
69	1100500335	Mai Thủy	**Tiên**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
70	1100500342	Võ Nguyễn Tiến	**Toàn**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
71	1100500354	Lê Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
72	1100500360	Thân Nguyễn Thùy	**Trang**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
73	1100500344	Hồ Thị Như	**Trâm**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
74	1100500351	Trần Thị Bảo	**Trân**	10.0	8.0	10.0		**9.4**	
75	1100500363	Trịnh Minh	**Trí**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
76	1100500364	Trương Tấn	**Trí**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
77	1100500367	Lê Thị Tuyết	**Trinh**	10.0	9.0	8.0		**8.7**	
78	1100500371	Nguyễn Thị Lan	**Trinh**	4.0	0.0	6.0	0.0	**3.7**	
79	1100500373	Huỳnh Phương	**Trúc**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
80	1100500377	Lê Trần Hoàng	**Trung**	4.0	8.0	6.0		**6.4**	
81	1100500389	Phan Minh	**Tuấn**	10.0	7.0	0.0	0.0	**4.0**	
82	1100500393	Nguyễn Thị Thanh	**Tuyền**	0.0	5.0	0.0		**1.7**	
83	1100500394	Phạm Thị	**Tuyền**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
84	1100500400	Nguyễn Hoàng Tú	**Uyên**	10.0	8.0	10.0		**9.4**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Nghiệp vụ ngân quỹ (FINA2224T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1100500402	Hoàng Thị	**Vân**	10.0	10.0	7.0		**8.5**	
86	1100500405	Phan Ngọc	**Vân**	6.0	7.0	7.0		**6.9**	
87	1100500408	Dương Trần Tường	**Vi**	8.0	8.0	8.0		**8.0**	
88	1100500410	Đặng Quang	**Vinh**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
89	1100500426	Nguyễn Thúy	**Vy**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
90	1100500429	Trần Thị Hoàng	**Xuân**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	

In Ngày 25/09/13

Tp. HCM, Ngày 25 tháng 09 năm 2013
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 12-13

Môn học: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2 (FINA2522T)

Lớp: NH11C1

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1100500006	Nguyễn Thị Trường	**An**	8.0	4.0	4.0	6.0	**5.7**	
2	1100500007	Trương Trần Thúy	**An**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
3	1100500020	Trần Nguyễn Vân	**Anh**	6.0	0.0	0.0	0.0	**1.0**	
4	1100500037	Nguyễn Duy	**Cường**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
5	1100500038	Trần Quốc	**Cường**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
6	1100500039	Trần Thái	**Dân**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
7	1100500045	Nguyễn Phương	**Dung**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
8	1100500046	Phạm Thị Tuyết	**Dung**	10.0	9.0	6.0		**7.7**	
9	1100500047	Nguyễn Minh	**Dũng**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
10	1100500050	Lê Thị Kiều	**Duyên**	8.0	5.0	6.0		**6.0**	
11	1000500064	Nguyễn Thị Huỳnh	**Duyên**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
12	1100500067	Lê Thị Hương	**Giang**	6.0	3.0	0.0	0.0	**2.0**	
13	1100500076	Nguyễn Dương	**Hà**	2.0	0.0	0.0		**0.4**	
14	1100500077	Trần Cao Thị Ngọc	**Hà**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
15	1100500079	Trần Thị Thanh	**Hà**	4.0	5.0	4.0	4.0	**4.4**	
16	1100500091	Lâm Văn	**Hiệp**	6.0	6.0	2.0		**4.0**	
17	1100500092	Nguyễn Khánh	**Hiệp**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
18	1000500115	Huỳnh Thanh	**Hiếu**	10.0	7.0	4.0		**6.0**	
19	1100500095	Lai Trung	**Hiếu**	10.0	10.0	5.0		**7.5**	
20	1100500104	Đoàn Cẩm Thanh	**Hoàng**	8.0	4.0	3.0	4.0	**4.7**	
21	1100500115	Trần Chí	**Hùng**	0.0	4.0	2.0	0.0	**2.4**	
22	1100500123	Trần Ngọc	**Huyên**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
23	1000500135	Văn Công	**Hưng**	10.0	6.0	3.0		**5.2**	
24	1000500139	Nguyễn Thị Thu	**Hương**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
25	1000500154	Trần Nguyễn Hồng	**Khánh**	8.0	7.0	0.0	0.0	**3.7**	
26	1100500129	Trần Thị Kim	**Khánh**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
27	1100500130	Huỳnh Ngọc Minh	**Khoa**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
28	1100500131	Nguyễn Trọng	**Khôi**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
29	1100500133	Cao Bảnh	**Khương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
30	1100500147	Phạm Thị Bé	**Liên**	8.0	5.0	3.0	4.0	**5.0**	
31	1100500148	Võ Thị	**Liến**	10.0	5.0	5.0		**5.9**	
32	1100500158	Võ Thị Thảo	**Linh**	10.0	8.0	3.0		**5.9**	
33	1100500167	Nguyễn Thanh	**Luân**	5.0	8.0	5.0		**6.0**	
34	1100500179	Nguyễn Thị Tiểu	**My**	10.0	6.0	3.0		**5.2**	
35	1100500187	Nguyễn Quỳnh Kim	**Ngân**	10.0	4.0	4.0		**5.0**	
36	1100500190	Trần Thị Kim	**Ngân**	8.0	5.0	3.0	4.0	**5.0**	
37	1100500193	Lê Bùi Trâm	**Ngọc**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
38	1100500200	Trần Thị Kim	**Ngọc**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
39	1100500208	Trần Thị Trang	**Nhã**	10.0	5.0	5.0		**5.9**	
40	1100500214	Huỳnh Thảo	**Nhi**	10.0	4.0	4.0		**5.0**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2 (FINA2522T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1100500219	Đỗ Hồng	**Nhung**	5.0	3.0	0.0	4.0	**3.9**	
42	1100500224	Nguyễn Thị	**Nở**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
43	1100500230	Đàm Văn	**Phong**	10.0	5.0	4.0		**5.4**	
44	1100500232	Nguyễn Thanh	**Phong**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
45	1100500234	Dương Văn	**Phú**	10.0	5.0	3.0	5.0	**5.9**	
46	1100500236	Võ Hữu	**Phú**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
47	1100500238	Hương Phạm Các	**Phụng**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
48	1100500245	Lê Duy	**Phương**	10.0	6.0	5.0		**6.2**	
49	1100500246	Lê Thị Hồng	**Phương**	10.0	7.0	3.0		**5.5**	
50	1100500250	Nguyễn Thị Trúc	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
51	1100500251	Nguyễn Tô Thanh	**Phương**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
52	1100500256	Nguyễn Thị Minh	**Phượng**	8.0	6.0	3.0	4.0	**5.4**	
53	1100500259	Trần Nhật	**Quang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
54	1100500263	Lê Nguyễn Tố	**Quyên**	4.0	6.0	5.0		**5.2**	
55	1000500324	Nguyễn Duy	**Sang**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
56	1100500273	Lâm Ngọc Bằng	**Sơn**	4.0	8.0	4.0		**5.4**	
57	1100500274	Lê Thanh	**Sơn**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
58	1100500277	Nguyễn Thị Hồng	**Sương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
59	1100500281	Nguyễn Thị Minh	**Tâm**	8.0	5.0	5.0		**5.5**	
60	1100500291	Lưu Tú	**Thanh**	4.0	6.0	4.0	6.0	**5.7**	
61	1100500298	Diệp Thị Thạch	**Thảo**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
62	1100500300	Huỳnh Thanh	**Thảo**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
63	1100500301	Lê Bích	**Thảo**	8.0	7.0	3.0		**5.2**	
64	1100500302	Mai Thị Thanh	**Thảo**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
65	1100500307	Trần Thị	**Thảo**	8.0	6.0	0.0	0.0	**3.4**	
66	1100500285	Lê Thị	**Thắm**	10.0	6.0	5.0		**6.2**	
67	1100500288	Nguyễn Quốc	**Thắng**	10.0	10.0	7.0		**8.5**	
68	1100500309	Lê Thị	**Thật**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
69	1100500310	Phan Thị Như	**Thật**	5.0	8.0	0.0	0.0	**3.5**	
70	1100500315	Phan Duy	**Thịnh**	8.0	6.0	6.0		**6.4**	
71	1100500317	Bùi Thị Mộng	**Thu**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
72	1100500325	Lê Ngọc	**Thùy**	8.0	10.0	5.0		**7.2**	
73	1100500324	Trần Thị Thu	**Thúy**	9.0	8.0	4.0		**6.2**	
74	1100500318	Nguyễn Ngọc Thanh	**Thư**	2.0	7.0	0.0	0.0	**2.7**	
75	1100500335	Mai Thủy	**Tiên**	10.0	6.0	5.0		**6.2**	
76	1100500342	Võ Nguyễn Tiến	**Toàn**	9.0	6.0	4.0		**5.5**	
77	1100500354	Lê Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
78	1100500360	Thân Nguyễn Thùy	**Trang**	8.0	4.0	2.0	2.0	**3.7**	
79	1100500344	Hồ Thị Như	**Trâm**	10.0	6.0	3.0		**5.2**	
80	1100500351	Trần Thị Bảo	**Trân**	10.0	10.0	6.0		**8.0**	
81	1100500363	Trịnh Minh	**Trí**	10.0	5.0	4.0		**5.4**	
82	1100500364	Trương Tấn	**Trí**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
83	1100500367	Lê Thị Tuyết	**Trinh**	10.0	8.0	4.0		**6.4**	
84	1100500371	Nguyễn Thị Lan	**Trinh**	2.0	7.0	0.0	0.0	**2.7**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2 (FINA2522T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1100500373	Huỳnh Phương	**Trúc**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
86	1100500377	Lê Trần Hoàng	**Trung**	6.0	5.0	4.0	5.0	**5.2**	
87	1100500389	Phan Minh	**Tuấn**	10.0	4.0	0.0	0.0	**3.0**	
88	1100500393	Nguyễn Thị Thanh	**Tuyền**	10.0	7.0	0.0		**4.0**	
89	1100500394	Phạm Thị	**Tuyền**	8.0	9.0	4.0		**6.4**	
90	1100500400	Nguyễn Hoàng Tú	**Uyên**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
91	1100500402	Hoàng Thị	**Vân**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
92	1100500405	Phan Ngọc	**Vân**	5.0	4.0	4.0	0.0	**4.2**	
93	1000500522	Phan Thị Hồng	**Vân**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
94	1000500493	Nguyễn Thị Bích	**Vẹn**	8.0	6.0	0.0	0.0	**3.4**	
95	1100500408	Dương Trần Tường	**Vi**	6.0	7.0	4.0		**5.4**	
96	1100500410	Đặng Quang	**Vinh**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
97	1100500426	Nguyễn Thúy	**Vy**	6.0	6.0	3.0	3.0	**4.5**	
98	1100500429	Trần Thị Hoàng	**Xuân**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	

In Ngày 25/09/13

Tp. HCM, Ngày 25 tháng 09 năm 2013
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1